

Bản án số: **31/2023/DS-PT**
Ngày 10-3-2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2022/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1961; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ 7, ấp 3A, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Đinh Ngọc H**, sinh năm 1981. (*có mặt*)

Địa chỉ: Khu phố 2, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:*

1. Bà **Trần Thị L1**, sinh năm 1978; (*có mặt*)

2. Ông **Bùi Văn Đ**, sinh năm 1976; (*có mặt*)

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp 3B, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Trần Hữu T**, sinh năm 1953; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ 7, ấp 3A, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị L và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Đinh Ngọc H trình bày:

Do ở cùng ấp với nhau nên bà L có biết vợ chồng ông Bùi Văn Đ, bà Nguyễn Thị L1. Ông Đ, bà L1 nói mua bán mủ cao su nên cần vốn để mua bán và có nhiều lần hỏi mượn tiền của bà L và cũng được bà L cho vay mượn nợ nhiều lần. Khi vay, do chỗ quen biết nên các bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau là vay có lãi và hẹn ngày trả. Quá trình vay mượn, diễn ra nhiều lần nên có khoản bà L1, ông Đ đã trả, có những khoản, bà L1 ông Đ chưa trả. Tổng tiền bà L1, ông Đ đã mượn chưa trả là 840.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi triệu đồng) với các khoản vay sau: Ngày 10/02/2011 vay 200.000.000 đồng; ngày 07/09/2011 vay 120.000.000 đồng; Ngày 25/10/2011 vay 100.000.000 đồng; Ngày 07/11/2011 vay 120.000.000 đồng; Ngày 17/12/2011 vay 100.000.000 đồng; ngày 17/01/2012 vay 100.000.000 đồng; Ngày 19/01/2012 vay 100.000.000 đồng; ngày 10/02/2012 vay 200.000.000 đồng.

Khoảng cuối năm 2011 bà L1, ông Đ có dấu hiệu không trả nợ theo thỏa thuận cho bà L, nên bà L đã đòi nhiều lần nhưng bà L1, ông Đ chỉ hứa nhưng không trả, dẫn đến bà L phải khiếu kiện ra UBND xã M nhờ xã giải quyết vào tháng 4 năm 2012.

Ngày 08/5/2012 tại UBND xã M đã tiến hành tổ chức hòa giải, tại buổi hòa giải, sau khi bà L trình bày, bà L1 đã thừa nhận nợ trên, nhưng nói không có khả năng trả nợ, do mua bán cao su bị phá sản. Sau buổi hòa giải này hai bên về, phía bà L1 ông, Đắc đã gặp bà L thỏa thuận để cho vợ chồng bà L1, ông Đ làm rồi từ từ trả nợ cho bà L. Lý do là bà L1, ông Đ không có tiền trả ngay nên bà L1, ông Đ hứa mỗi tháng tạm thời sẽ trả cho bà L 2.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền gốc, tiền lãi còn lại ngay khi có tiền sẽ trả cho bà L. Do thấy ông Đ, bà L1 gặp khó khăn và là người cùng ấp nên bà L đồng ý để cho ông Đ, bà L1 trả tiền lãi tạm thời mỗi tháng 2.000.000 đồng, tiền gốc và lãi còn lại khi có điều kiện sẽ trả cho bà L.

Tuy nhiên đến khoảng đầu năm 2020 bà L, nghe bà con trong ấp nói, bà L1 ông Đ có tiền làm nghề kinh doanh dịch vụ cho vay, có tiền mua nhà đất. Bà L đã kiểm tra xác minh thì phát hiện ra bà L1, ông Đ có nhà đất, tài sản, làm dịch vụ cho vay công nhân nhưng không trả tiền cho bà L. Do đó bà L đã tìm gặp và yêu cầu bà L1, ông Đ trả nợ (chỉ nói miệng) nhưng ông Đ bà L1 không trả.

Ngày 09/6/2021 bà L đã làm thông báo và gửi cho bà L1, ông Đ yêu cầu bà L1, ông Đ trả tiền cho bà L. Tuy nhiên bà L1 ông Đ vẫn giữ im lặng không trả lời dẫn đến việc bà L làm đơn khởi kiện với nội dung: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L1, ông Đ có trách nhiệm trả nợ cho bà L với tổng số tiền nợ gốc là 840.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi của nợ gốc 840.000.000 đồng tính từ ngày 08/5/2012 cho đến khi có bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật với lãi suất là 1% tháng.

Bị đơn bà Trần Thị L1 trình bày:

Vào năm 2007 bà L1 có vay bà L nhiều lần để làm ăn (mua mủ nước) việc vay mượn không có làm giấy tờ. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.000.000đồng/3.000đồng/01 ngày. Bà L1 cứ vay xong rồi trả cho bà L. Do bà L1 làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả cho bà L. Đến cuối năm 2011 bà L1 không có tiền trả lãi cho bà L nên bà L có nhiều lần đến đòi nợ và đến năm 2012 bà L gửi đơn lên xã M nhờ giải quyết. Tại UBND xã M bà L1 đã làm việc và thừa nhận số tiền gốc và tiền lãi là 840.000.000đồng với bà L. Do bà L1 đang mắc nợ Ngân hàng không có tiền trả nên bà L1 nói không có lấy tiền lãi nữa mà hàng tháng trả cho bà L số tiền gốc là 2.000.000đồng cho đến khi trả hết nợ. Bà L1 đã trả cho bà L từ tháng 06/2012 cho đến tháng 03/2021 thì bà L1 không trả nữa, do bà L không lấy và kiện đòi bà L1 ra Tòa (biết bà L đòi tiền nhưng không trả nên khởi kiện đòi tiền). Hiện bà L1 đã trả cho bà L được 208.000.000đồng tiền gốc.

Nay bà L khởi kiện bà L1, ông Đ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết buộc bà L1, ông Đ có trách nhiệm trả nợ cho bà L với tổng số tiền nợ gốc là 840.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 08/5/2012 cho đến khi có bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật với lãi suất là 1% tháng thì bà L1 không đồng ý. Vì bà L đã thỏa thuận tại buổi hòa giải ở xã M cho bà L1 trả tiền gốc là hàng tháng là 2.000.000 đồng nên bà L1 đã trả từ tháng 06/2012 cho đến tháng 3/2021 và bà L1 đã trả cho bà L được 208.000.000 đồng. Nay chỉ còn thiếu bà L số tiền nợ gốc là 632.000.000 đồng. Do điều kiện khó khăn nên bà L1 tiếp tục xin trả dần hàng tháng 2.000.000đồng tiền nợ gốc cho đến khi trả hết nợ. Còn bà L yêu cầu ông Đ liên đới trả số tiền trên thì bà L1 không đồng ý. Vì ông Đ không liên quan đến việc vay tiền này.

Bị đơn ông Bùi Văn Đ trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L. Yêu cầu ông Đ, bà L1 phải có trách nhiệm trả nợ cho bà L với tổng số tiền nợ gốc là 840.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 08/5/2012 cho đến khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật với lãi suất là 1% tháng thì ông Đ không đồng ý. Vì số tiền này không liên quan đến ông Đ, việc trả nợ thì bà L1 vay bà L1 phải tự chịu trách nhiệm trả cho bà L, ông Đ không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T trình bày:

Ông T là chồng của bà L. Ông Đ, bà L1 ở cùng ấp với gia đình ông T. Do quen biết nên ông Đ, bà L1 cũng hay vay tiền của gia đình ông làm ăn. Các giao dịch vay tiền chủ yếu vợ ông là bà Nguyễn Thị L trực tiếp cho ông Đ, bà L1 vay, còn ông chỉ được vợ ông thông báo cho biết mà thôi. Trong quá trình vay tiền, bà L cho ông biết có những khoản vay bà L1, ông Đ đã trả, có các khoản vay từ cuối năm 2011 đến đầu năm 2012 chưa trả. Tổng cộng là 840.000.000 đồng dẫn đến

việc vợ ông, bà L có gửi đơn thưa đến UBND xã M, nhưng sau đó bà L1, ông Đ chỉ trả ít tiền lãi, còn trả bao nhiêu ông T không nắm rõ. Nay vợ ông là bà L có đơn khởi kiện đòi bà L1, ông Đ trả nợ gốc 840.000.000 đồng và tiền lãi còn thiếu, ông T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trần Thị L1, ông Bùi Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Trần Hữu T số tiền 1.462.980.000 đồng (một tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó có 840.000.000 đồng nợ gốc, 622.980.000 đồng nợ lãi...”.

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 06/10/2022, bị đơn ông Bùi Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc nghĩa vụ liên đới với bà L1 trả nợ cho bà L.

Ngày 07/10/2022, bị đơn bà Trần Thị L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13/10/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng sửa mức lãi suất là 01%/tháng để tính lãi đối với khoản vay 840.000.000 đồng kể từ ngày 09/5/2012 đến ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng sửa mức lãi suất là 01%/tháng để tính lãi đối với khoản vay 840.000.000 đồng kể từ ngày 09/5/2012 đến ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Do sau khi xét xử sơ thẩm, bà L1 ông Đ có thái độ thách thức đối với bà L.

- *Bị đơn bà Trần Thị L1 trình bày:* Tôi giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Bị đơn ông Trần Văn Đắc trình bày:* Tôi giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTT DS năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà

Nguyễn Thị L, bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị L1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của TAND thị xã C, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn bà Trần Thị L1, ông Bùi Văn Đ được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn bà Trần Thị L1 thấy rằng:

[2.1.2] Đối với số tiền nợ 840.000.000đồng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khai có cho bị đơn bà Trần Thị L1 vay số tiền là 840.000.000đồng, cụ thể:

- Ngày 07/09/2011 vay 120.000.000đồng;
- Ngày 25/10/2011 vay 100.000.000đồng;
- Ngày 07/11/2011 vay 120.000.000đồng;
- Ngày 17/12/2011 vay 100.000.000đồng;
- Ngày 17/01/2012 vay 100.000.000đồng;
- Ngày 19/01/2012 vay 100.000.000đồng;
- Ngày 10/02/2012 vay 200.000.000đồng.

Đối với các khoản vay trên các bên không lập biên nhận vay tiền cũng như giấy vay tiền. Mặc dù trong suốt quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà L1 trình bày trong tổng số tiền 840.000.000đồng bao gồm có tiền gốc và tiền lãi, nhưng bà L1 không nêu ra được tiền vay gốc là bao nhiêu và tiền lãi là bao nhiêu và cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 08/5/2012 tại UBND xã M (BL08) thì bị đơn bà Nguyễn Thị Lan thừa nhận việc vay mượn tiền và số tiền còn nợ tổng cộng là 840.000.000đồng. Theo đó, nội dung trình bày của bà L1 tại biên bản hòa giải này thể hiện “*Trần Thị L1 tôi xác nhận có nợ số tiền là tám trăm bốn mươi triệu đồng*”, không có nội dung nào bà L1 trình bày có bao gồm tiền lãi.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền vay 840.000.000đồng là tiền gốc để xem xét quyết đối với quan hệ vay tiền giữa bà L với bà L1 ông Đ là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[2.1.2] Đối với số tiền bà L1 đã trả cho bà L:

Bà L1 cho rằng từ tháng 06/2012 cho đến tháng 3/2021 bà L1 đã trả cho bà L được 208.000.000đồng tiền gốc và chỉ còn nợ bà L số tiền gốc là 632.000.000đồng. Phương thức trả theo bà L1 trình bày là trả hàng tháng với số tiền 2.000.000đồng/tháng theo sự đồng ý của bà L.

Tuy nhiên, bà L1 không có chứng cứ gì để chứng minh cho trình bày của mình là đúng sự thật. Căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 08/5/2012 tại UBND xã M đã được các bên thừa nhận, cũng không có ghi nhận nội dung nào thể hiện bà L đã chấp nhận cho bà L1 trả 2.000.000đồng/tháng trên nợ gốc. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND xã M, những người đã tham gia trực tiếp vào buổi hòa giải ngày 08/5/2012 là ông Trương Minh H, ông Lê Chí T1, ông Lê Hồng S, kết quả cho thấy các ông này đều khẳng định kết quả hòa giải đúng như nội dung biên bản hòa giải ngày 08/5/2012 tại UBND xã M. Việc hòa giải không T nên ban hòa giải đã đề nghị các bên giữ gìn trật tự chuyển cấp trên giải quyết chứ không phải hòa giải thành theo như lời bà L1 trình bày là mỗi tháng trả 2.000.000đồng/nợ gốc cho đến khi trả hết nợ.

Do đó Tòa án có đủ cơ sở để kết luận việc bà L1 cho rằng sau ngày 08/5/2012 các bên có thống nhất thỏa thuận cho bà L1 được trả dần nợ gốc với số tiền trả mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi trả hết nợ là không có căn cứ chứng minh. Lời trình bày của bà L về số tiền nợ gốc 840.000.000đồng bà L1 chưa trả là có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Đối với số tiền 162.000.000đồng bà L thừa nhận đã nhận từ bà L1 là phần tiền lãi tính từ tháng 06/2012 cho đến tháng 3/2021 nên HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy cần xem xét để căn trừ số tiền này vào tiền lãi cho phù hợp.

[2.3] Đối với phần tiền lãi suất:

Về mức lãi suất: Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có lãi và mức lãi suất các bên đưa ra là cao hơn quy định của Bộ luật dân sự 2005 và Bộ Luật dân sự năm 2015 có hiệu lực năm 2017. Theo quy định tại Điểm b, khoản 1 Điều 2, Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết là phù hợp pháp luật.

Căn cứ vào nội dung vụ án cho thấy các khoản vay đều không có ghi thời hạn trả nợ cụ thể. Sau khi cho vay mặc dù bà L đã yêu cầu bà L1, ông Đ trả nợ nhiều lần nhưng các bên sau đó đã thống nhất thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có hẹn ngày trả nợ rõ ràng. Quá trình giải quyết tranh chấp các bên

đều thống nhất số nợ tổng cộng phát sinh tính đến ngày 08/5/2012 là 840.000.000 đồng nợ gốc, không tranh chấp về nợ lãi hay số tiền lãi đã trả trước đó. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và xác định ngày bắt đầu tính lãi 08/5/2012 là phù hợp. Như vậy, thời gian tính lãi từ ngày 08/5/2012 đến ngày 28/9/2022 là 10 năm 04 tháng 19 ngày (120 tháng 19 ngày).

Căn cứ vào Điều 476 BLDS năm 2005 thì mức lãi suất các bên thỏa thuận cao nhất được Tòa án chấp nhận là 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Tại quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/ 11/ 2010 có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 quy định về mức lãi suất cơ bản áp dụng là 9% năm tương đương với mức lãi suất là 0.75% tháng, 0,025% ngày.

Như vậy, mức lãi suất yêu cầu của bà L được Tòa án chấp nhận là $150\% \times 0.75\%/\text{tháng} = 1.125\% / \text{tháng}$ tương đương với $0.025\% \text{ ngày} \times 150\% = 0.0375\% \text{ ngày}$.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của nguyên đơn chỉ yêu cầu bà L1, ông Đ trả lãi phát sinh theo mức lãi suất cơ bản là 0,75% tháng. Xét yêu cầu tính lãi với mức lãi suất cơ bản do Nhà nước quy định là 9%/năm của bà L là hợp pháp có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Như vậy, số tiền lãi của bà L ($0.75\% \text{ tháng} \times 120 \text{ tháng} \times 840.000.000 \text{ đồng}$) + ($0,025\% \text{ ngày} \times 18 \text{ ngày} \times 840.000.000 \text{ đồng}$) = 788.980.000 đồng.

Nguyên đơn bà L thừa nhận đã nhận của bị đơn 162.000.000 đồng tiền. Do đó, số tiền lãi còn lại bà L1, ông Đ phải có trách nhiệm trả cho bà L là $788.980.000 \text{ đồng} - 162.000.000 \text{ đồng} = 622.980.000 \text{ đồng}$.

Tổng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi bà L1 phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Trần Hữu T là (từ ngày 09/5/2012 đến ngày 28/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là $840.000.000 \text{ đồng} + 622.980.000 \text{ đồng} = 1.462.980.000 \text{ đồng}$.

[3]. Xét kháng cáo của ông Bùi Văn Đ về việc ông không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà L1 trả các khoản gốc và lãi trên cho bà L, thấy rằng:

Bà L trình bày số tiền vay của bà L1 nhằm mục đích kinh doanh mủ cao su (BL32, 33). Việc bà L1 kinh doanh mủ cao su ông Đ có biết (BL35). Mặc dù trong lời trình bày của mình, ông Đ cho rằng bà L1 kinh doanh mủ cao su là của riêng bà L1 và không mang tiền về nhà. Tuy nhiên, ông Đ không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày đó. Trong khi thu nhập của ông Đ chủ yếu là lương (4.600.000 đồng/1 tháng) theo lời khai của bà L1 tại BL 32,33. Do đó, có thể nhận định nguồn thu nhập từ việc kinh doanh mủ cao su của bà L1 là phục vụ cho cuộc sống gia đình. Mặc dù ông Đ cho rằng ông không biết việc bà L1 vay tiền của bà L, nhưng lúc bà L đến nhà đòi tiền thì ông Đ có biết (BL35).

Bên cạnh đó, hiện tại bà L1 và ông Đ vẫn đang là vợ chồng hợp pháp. Các khoản vay đều phát sinh trong thời kỳ bà L1 và ông Đ còn đang trong quan hệ hôn nhân. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng:

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.”

Khoản 1 Điều 30 Luật này cũng quy định: “...1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.”

Vì vậy, bà L1 và ông Đ phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên đã thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L1 và ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền gốc là 840.000.000đồng và tiền lãi là 622.980.000đồng, tổng cộng số tiền 1.462.980.000đồng là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị L1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị L1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà L (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng), cụ thể: 36.000.000 đồng + (3% x 662.980.000 đồng) = 55.889.400 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị L1 không được chấp nhận nên bà L, bà L1, ông Đ phải chịu.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi (62 tuổi) nên bà L được miễn án phí theo quy định của pháp luật đối với phần án phí bà L phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị L1;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 266, Điều 227, 228 Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trần Thị L1, ông Bùi Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Trần Hữu T số tiền 1.462.980.000 đồng (*một tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*). Trong đó có 840.000.000 đồng (*tám trăm bốn mươi triệu đồng*) nợ gốc, 622.980.000 đồng (*sáu trăm hai mươi hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*) nợ lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.038.000 đồng (*hai mươi tám triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011518 ngày 18/10/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước.

- Bà Trần Thị L1, ông Bùi Văn Đ phải chịu số tiền án phí là 55.889.400 đồng (*năm mươi lăm triệu tám trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng*).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L được miễn.

- Bà Trần Thị L1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0011960, ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước. Bà L1 đã nộp đủ.

- Ông Bùi Văn Đ phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011961, ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước. Ông Đ đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND Tx.C;
- CCTHADS Tx.C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Thảo